CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN MASAN** ***MASAN GROUP CORPORATION***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 443 /2026 *No.: _____/2026*	*Tp. HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2026* *Ho Chi Minh City, 22 October 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:	**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước** **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội** **Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**
To:	***State Securities Commission of Vietnam*** ***Hanoi Stock Exchange*** ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

M.S.D.N:0303576603 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

   Name of organization: *Masan Group Corporation*

   Mã chứng khoán/Mã thành viên: **MSN**

   Stock code/ Broker code: *MSN*

   Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

   Address: No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

   Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 28 6256 3862 Fax: 28 3827 4115

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất không kiểm toán Quý 3 năm 2026**

   Contents of disclosure: Unaudited Separated and Consolidated Financial Statement at Q3.2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2026 tại đường dẫn https://masangroup.com/vi/investor-relations.html

   This information was disclosed in the folder Corporate Announcements of section Investor Center on the Company's website on 22 October 2026 at https://masangroup.com/investor-relations.html

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303576603
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-22 10:13:40

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại Mục 2;
Documents related to disclosed information at mentioned in Item 2.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized representative for information disclosure
LUẬT SƯ TRƯỞNG / *GENERAL COUNSEL*

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	13

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0303576603	ngày 18 tháng 11 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Le Danny	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
Ủy Ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Le Danny	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.814.030**	**36.228.965**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**8.626.292**	**12.128.845**
Tiền	111		1.440.300	1.013.866
Các khoản tương đương tiền	112		7.185.992	11.114.979
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**12.641.757**	**7.934.213**
Chứng khoán kinh doanh	121		6.536.366	3.824.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.157.775	4.162.530
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		(52.384)	(52.384)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.721.855**	**3.057.822**
Phải thu khách hàng	131		3.709.141	1.274.262
Trả trước cho người bán	132		718.403	542.864
Phải thu ngắn hạn khác	135	9(a)	1.267.706	1.218.878
Dự phòng phải thu khó đòi	136		(30.430)	(33.160)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		57.035	54.978
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**17.467.924**	**10.781.573**
Hàng tồn kho	141		17.610.451	10.929.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(142.527)	(147.801)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**589.035**	**593.251**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		573.094	557.161
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		23.463	41.777
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(7.522)	(5.687)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.767.167**	**1.733.261**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		358.683	260.497
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		2.297.305	1.363.276
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		111.179	109.488
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102.409.148**	**92.093.510**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.782.332**	**1.700.706**
Phải thu dài hạn khác	215	9(b)	1.782.332	1.700.706
Tài sản cố định	**220**		**35.231.093**	**35.478.151**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.697.196	26.386.619
Nguyên giá	222		49.866.572	48.844.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.169.376)	(22.458.058)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		190.186	204.139
Nguyên giá	225		345.223	345.223
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(155.037)	(141.084)
Tài sản cố định vô hình	227	12	9.343.711	8.887.393
Nguyên giá	228		14.206.032	13.373.916
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.862.321)	(4.486.523)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**62.320**	**72.476**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		62.192	68.321
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		9.863	10.916
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		52.329	57.405
Nguyên giá	234		90.777	99.017
Giá trị hao mòn lũy kế	235		(38.448)	(41.612)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		178	4.155
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		(50)	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**13**	**1.214.321**	**1.151.368**
Xây dựng cơ bản dở dang	252	13	1.214.321	1.151.368
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**14**	**53.217.679**	**42.722.003**
Đầu tư vào công ty liên kết	262		41.223.762	37.967.233
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.932.523	2.932.523
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.186.673)	(1.426.673)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		11.248.067	3.248.920
Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.901.403**	**10.968.806**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	7.890.644	7.480.120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		502.548	520.888
Lợi thế thương mại	279	16	2.508.211	2.967.798
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**150.223.178**	**128.322.475**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**96.592.321**	**83.243.831**
Nợ ngắn hạn	**310**		**59.105.477**	**40.257.476**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.921.132	8.362.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		269.973	282.983
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		50.682	43.290
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.572.576	705.158
Phải trả nhân viên	315		488.032	322.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18(a)	5.369.615	5.264.675
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		40.584	26.266
Phải trả ngắn hạn khác	320	19(a)	350.390	796.554
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	35.919.634	24.330.984
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		91.734	91.734
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.125	31.125
Vay và nợ dài hạn	**330**		**37.486.844**	**42.986.355**
Phải trả người bán dài hạn	331		5.556	10.666
Chi phí phải trả dài hạn	334	18(b)	-	2.679
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		12.954	-
Phải trả dài hạn khác	338	19(b)	67.861	162.921
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	33.736.807	39.905.497
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.274.075	2.364.694
Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	1.389.591	539.898

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**53.630.857**	**45.078.644**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**53.630.857**	**45.078.644**
Vốn cổ phần	411	24	15.349.511	15.204.920
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	14.164.458	14.164.508
Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11.340	11.266
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.589.870	14.355.609
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		14.355.609	9.326.870
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		8.234.261	5.028.739
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.903.825	9.730.488
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**150.223.178**	**128.322.475**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Tổng doanh thu	**1**	**27**	**37.079.071**	**21.255.663**	**89.350.481**	**58.627.117**
Các khoản giảm trừ	**2**	**27**	**98.031**	**91.837**	**232.009**	**251.613**
Doanh thu thuần	**10**	**27**	**36.981.040**	**21.163.826**	**89.118.472**	**58.375.504**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**26.560.710**	**14.722.324**	**61.881.265**	**40.050.331**
Lợi nhuận gộp	**20**		**10.420.330**	**6.441.502**	**27.237.207**	**18.325.173**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	623.016	829.131	1.545.504	1.773.316
Chi phí tài chính	23	30	1.696.079	2.041.610	5.414.116	5.312.101
- Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*1.415.293*	*1.682.274*	*4.327.566*	*4.569.558*
Chi phí bán hàng	25		4.611.518	3.356.425	13.004.088	10.395.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.048.791	1.001.710	2.981.896	2.807.733
Lãi từ các công ty liên kết	27		1.435.290	1.264.615	4.251.902	3.695.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.122.248**	**2.135.503**	**11.634.513**	**5.279.408**
Thu nhập khác	31		44.423	72.986	92.462	322.567
Chi phí khác	32		145.420	56.418	222.777	381.262
Kết quả của các hoạt động khác	**40**		**(100.997)**	**16.568**	**(130.315)**	**(58.695)**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**5.021.251**	**2.152.071**	**11.504.198**	**5.220.713**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**		**486.499**	**310.787**	**1.251.027**	**711.894**
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	**52**		**(17.219)**	**(24.468)**	**(72.280)**	**40.651**
Lợi nhuận thuần sau thuế	**60**		**4.551.971**	**1.865.752**	**10.325.451**	**4.468.168**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế (mang sang từ trang trước)	**60**		**4.551.971**	**1.865.752**	**10.325.451**	**4.468.168**
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		3.670.901	1.208.655	8.041.863	2.634.347
Cổ đông không kiểm soát	62		881.070	657.097	2.283.588	1.833.821
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	31	2.400	795	5.275	1.739

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mẫu số B 02 – DN/HN

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**11.504.198**	**5.220.713**
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		2.890.738	2.568.964
Các khoản dự phòng	3		1.738.723	338.508
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		125.219	8.250
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(5.611.984)	(4.563.506)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	6		4.327.566	4.569.558
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		**14.974.460**	**8.142.487**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(5.004.158)	137.281
Biến động hàng tồn kho	10		(6.724.988)	391.877
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		7.057.198	(202.276)
Biến động các khoản trả trước	12		277.111	186.029
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(2.712.299)	(446.725)
			7.867.324	**8.208.673**
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.605.343)	(4.756.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(834.253)	(926.957)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(639)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**2.427.728**	**2.524.609**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.794.730)	(1.283.380)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		45.416	13.524
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	23		(18.704.043)	(8.776.959)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	24		9.209.921	31.143.979
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất, và tiền chi cho các khoản đầu tư vốn	25		(232.918)	(1.813.066)
Thu tiền thanh lý một phần lợi ích trong công ty con	26		854.307	84.669
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		1.818.811	1.403.254
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(8.803.236)**	**20.772.021**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty và các công ty con, trừ đi phí giao dịch liên quan	31		398.965	2.822.594
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành bởi công ty con	32		-	(2.551.526)
Tiền thu từ vay, phát hành trái phiếu và khác	33		55.859.903	42.819.308
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34		(50.699.387)	(70.932.780)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.924)	(9.094)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.678.948)	(782.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**2.870.609**	**(28.634.043)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.504.899)**	**(5.337.413)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.128.845**	**18.632.609**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.346	(881)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8**	**8.626.292**	**13.294.315**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Le Danny
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính quý hợp nhất đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH The SHERPA ("SHERPA")		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH Zenith Investment ("ZENITH")		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX ("CrownX")		Tư vấn quản lý đầu tư	93,8%	93,7%
2	Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings ("Consumer Holdings")	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,5%	94,4%
3	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	63,0%	63,0%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	63,0%	63,0%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY ("MBPY")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	63,0%	63,0%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG ("MBHG")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	63,0%	63,0%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	63,0%	63,0%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB ("MBMB")	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	63,0%	63,0%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MCH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	66,2%	66,2%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i)	Kinh doanh và phân phối	66,2%	66,2%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	66,2%	66,2%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,2%	66,2%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	(i)	Sản xuất gia vị	66,2%	66,2%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	66,2%	66,2%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	66,2%	66,2%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	(i)	Sản xuất gia vị	66,2%	66,2%
17	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,2%	66,2%
18	Công ty TNHH Masan HN ("HNF")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	66,2%	66,2%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	65,4%	65,4%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	59,3%	59,3%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	59,3%	59,3%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	66,2%	66,2%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,2%	66,2%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	66,2%	66,2%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
25	Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	66,2%	66,2%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	43,6%	43,6%
27	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	66,2%	66,2%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET")	(i)	Kinh doanh các sản phẩm gia dụng	34,6%	34,6%
29	Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")	(i)	Kinh doanh và phân phối	66,2%	66,2%
30	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté ("Chanté")	(i)	Dịch vụ giặt ủi	66,2%	66,2%
31	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang ("HGC")	(i)	Sản xuất gia vị	66,2%	66,2%
32	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan ("MH")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
33	Công ty TNHH Plutus Holdings	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
34	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL")	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MSR")	(ii) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	92,5%	94,9%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	92,5%	94,9%
38	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	92,5%	94,9%
39	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	92,5%	94,9%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
40	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	92,5%	94,9%
41	Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	89,9%	91,2%
42	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(iii)	Chăn nuôi lợn	89,9%	91,2%
43	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	89,9%	91,2%
44	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam")	(iii)	Chế biến thịt	89,9%	91,2%
45	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")	(iii)	Chế biến thịt	89,9%	91,2%
46	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(iii)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	67,4%	68,4%
47	Công ty Cổ phần 3F Việt ("3F Viet")	(iii)	Chăn nuôi gà và kinh doanh	45,9%	46,5%
48	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt ("3F Viet Food")	(iii)	Chế biến thịt và kinh doanh	45,9%	46,5%
49	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("WCM")	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,1%	86,1%
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce ("WinCommerce")	(iv)	Kinh doanh và phân phối	86,1%	86,1%
51	Công ty Cổ phần The Supra ("The Supra")	(iv)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	86,1%	86,1%
52	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco ("WinEco")	(v)	Nông nghiệp	100,0%	100,0%
53	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo ("WinEco Tam Đảo")	(v)	Nông nghiệp	89,0%	89,0%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
54	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco ("WinEco Đồng Nai")	(v)	Nông nghiệp	77,5%	77,5%
55	Công ty Cổ phần Dr.Win ("Dr.Win")	(v)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	64,9%	64,9%
56	Công ty Cổ phần Mobicast ("MOB")	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
57	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco ("DRC")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax ("FOR")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
59	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage ("Phúc Long Heritage")	(v)	Bán lẻ đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%
60	Công ty Cổ phần The O2 ("The O2")	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
61	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta ("Sagitta")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
62	Công ty TNHH Masan Agri ("Masan Agri")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus ("Lepus")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	98,0%
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene ("Eirene")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
65	Công ty Cổ phần The WinX ("WINX")	(v)	Cổng thông tin	100,0%	100,0%

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2026	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2026
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	Thuyết minh 15(c)	
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(vii)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(viii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

(i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Consumer Holdings.

(ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.

(iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.

(iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.

(v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.

(vi) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của CrownX

(vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Consumer Holdings.

(viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.

(*) Ngày 1 tháng 10 năm 2026, một công ty con gián tiếp của Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 4,99% phần sở hữu tại MSR.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 4(a)(i));
- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(o)).

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam* số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm năng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính quý hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất quý. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" thuộc vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

(vii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng quý của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (iii) các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính quý hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi phát sinh trước ngày mua khoản đầu tư (phần lãi coupon nhận được trong kỳ nắm giữ) và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay và đặt cọc cho các hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

Phương pháp và thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

▪ lợn giống	phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 4 năm
▪ gà giống	phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(i) Nguyên giá (tiếp theo)

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai khoáng khác" trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

a. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và

b. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít ("OTC").

	Cơ sở khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) Khấu hao (tiếp theo)

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	Tấn vonfram
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 25 năm
▪ thiết bị văn phòng và khác	3 - 25 năm
▪ tài sản khai khoáng	26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(iv) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(v) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành "máy móc và thiết bị" và "tài sản khai khoáng khác" trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần "Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ").

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Chi phí chờ phân bổ dài hạn (tiếp theo)

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(vi) Chi phí đi vay trả trước

Chi phí đi vay trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian vay. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi phí này được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi phí này được ghi giảm vào vay dài hạn

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Tập đoàn trở nên vô điều kiện.

(p) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Dự phòng (tiếp theo)

(ii) Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cố phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh và đặt cọc cho các hợp đồng hợp tác đầu tư; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(v) Tài sản thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 4(h).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

5 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

6 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào khác về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

7 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

7 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Bán lẻ tiêu dùng		Vật liệu công nghệ cao		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	22.521.200	19.819.044	5.050.132	4.329.894	34.038.496	27.694.233	25.687.486	5.048.045	1.821.158	1.484.288	-	-	89.118.472	58.375.504
Doanh thu giữa các bộ phận	2.126.470	1.731.600	2.757.534	2.463.643	1.728.690	767.839	-	-	894.929	782.831	(7.507.623)	(5.745.913)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	10.562.258	9.229.862	2.187.210	1.399.617	7.855.843	6.230.867	5.724.684	944.524	907.212	520.303	-	-	27.237.207	18.325.173
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.507.610	4.812.312	583.596	309.692	813.124	460.411	5.525.548	722.396	3.515.297	2.515.736	-	-	15.945.175	8.820.547
Chi phí không phân bổ													(5.619.724)	(4.352.379)
Lợi nhuận thuần													10.325.451	4.468.168

7 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Bán lẻ tiêu dùng		Vật liệu công nghệ cao		Khác		Tổng	
	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	26.553.328	23.290.542	9.066.881	8.833.018	18.747.742	19.457.539	39.174.499	25.248.199	41.178.221	38.047.035	134.720.671	114.876.333
Tài sản không phân bổ											15.502.507	13.446.142
Tổng tài sản											150.223.178	128.322.475
Nợ phải trả của bộ phận	16.008.192	15.589.443	4.324.244	6.121.797	13.974.145	12.496.728	22.337.130	10.589.147	2.747.685	2.823.686	59.391.396	47.620.801
Nợ phải trả không phân bổ											37.200.925	35.623.030
Tổng nợ phải trả											96.592.321	83.243.831
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Chi tiêu vốn	708.748	837.018	230.115	53.203	536.519	78.980	129.779	182.473	172.706	89.279	1.777.867	1.240.953
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	16.863	42.427	16.863	42.427
Chi phí khấu hao	537.960	498.658	262.135	271.730	262.233	234.484	674.788	479.321	180.137	187.482	1.917.253	1.671.675
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	44.909	46.237	44.909	46.237
Chi phí phân bổ	123.519	111.518	62.697	78.706	787.113	676.527	415.572	263.346	548.954	508.995	1.937.855	1.639.092
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	47.429	29.332	47.429	29.332

7 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	26.203.637	4.977.641	62.914.835	53.397.863	89.118.472	58.375.504

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Tổng tài sản	24.041	33.514	150.199.137	128.288.961	150.223.178	128.322.475

8 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Tiền mặt	31.767	32.092
Tiền gửi ngân hàng	1.343.484	918.264
Tiền đang chuyển	65.049	63.510
Các khoản tương đương tiền	7.185.992	11.114.979
	8.626.292	12.128.845

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Đặt cọc ngắn hạn	124.677	130.961
Lãi phải thu	6.401	2.177
Tạm ứng cho nhân viên	19.289	15.597
Phải thu khác (*)	1.117.339	1.070.143
	1.267.706	1.218.878

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Đặt cọc dài hạn	621.796	553.084
Phải thu dài hạn khác (**)	1.160.536	1.147.622
	1.782.332	1.700.706

(*) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM"), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 trở đi và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("Giá tính TCQKTKS") được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%< WO3<0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT ("Quyết định 500") do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ("Quyết định 1640") để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Khoản 3, Điều 15, Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên nên Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và yêu cầu tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB- VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 ("Thông báo 226"), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính ("BTC"), BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường ("BNNMT")) và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BNNMT (từ ngày 15/09/2026 trở đi sẽ do Bộ Công thương ("BCT") phụ trách tính TCQKTKS do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là cơ quan trực thuộc BNNMT và trực tiếp phụ trách tính TCQKTKS được chuyển sang BCT) xác định lại sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Như đề cập tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và

2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây dự kiến sẽ được hoàn lại hoặc cấn trừ với các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan theo Quyết định 1640 là khoản phải thu mà chưa ghi nhận tăng TCQKTKS và dự phòng tương ứng. Ban Giám đốc đánh giá rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành chính thức và được sử dụng để quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS.

(**) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

10 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
			Phân loại lại	
Hàng mua đang đi đường	3.377.971	-	590.070	-
Nguyên vật liệu	2.501.459	(64.882)	1.623.631	(89.054)
Công cụ và dụng cụ	800.790	(6.541)	665.578	(7.697)
Sản phẩm dở dang	2.540.599	-	666.389	-
Thành phẩm	3.737.088	(35.095)	2.815.560	(26.526)
Hàng hóa	4.431.942	(36.009)	4.463.685	(24.524)
Hàng gửi đi bán	220.602	-	104.461	-
	17.610.451	(142.527)	10.929.374	(147.801)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ **(phân loại lại)**	16.640.532	5.137.725	54.205	26.145.628	172.791	693.796	48.844.677
Tăng trong kỳ/điều chỉnh sau quyết toán	8.133	-	401	100.478	3.018	68.264	180.294
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98.926	-	-	706.653	6.692	64.167	876.438
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	822	(57)	800	1.565
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	227.081	-	-	227.081
Thanh lý/xóa sổ	(66.458)	-	(425)	(172.843)	(3.654)	(19.921)	(263.301)
Phân loại lại	2.152	-	-	(19.140)	36	16.770	(182)
Số dư cuối kỳ	16.683.285	5.137.725	54.181	26.988.679	178.826	823.876	49.866.572

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ **(phân loại lại)**	6.004.086	1.957.078	54.081	14.120.265	103.473	219.075	22.458.058
Khấu hao trong kỳ	630.744	137.954	80	1.136.678	14.006	32.291	1.951.753
Chuyển từ/(sang) chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-	-	114	(5)	(236)	(127)
Thanh lý/Xóa sổ	(52.722)	-	(425)	(166.341)	(2.950)	(17.870)	(240.308)
Phân loại lại	1.444	-	-	(1.577)	37	96	-
Số dư cuối kỳ	6.583.552	2.095.032	53.736	15.089.139	114.561	233.356	24.169.376
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	10.636.446	3.180.647	124	12.025.363	69.318	474.721	26.386.619
Số dư cuối kỳ	10.099.733	3.042.693	445	11.899.540	64.265	590.520	25.697.196

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Chi phí phát triển	Nhãn hiệu	Mối quan hệ khách hàng	Nguồn nước khoáng	Quyền khai thác khoáng sản	Công nghệ	Quyền khai thác nguồn nước khoáng	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ**(phân loại lại)**	4.423.309	715.368	104.500	2.595.086	3.538.766	412.698	792.657	621.583	75.539	94.410	13.373.916
Tăng trong kỳ	-	421	-	139	-	-	811.495	-	-	-	812.055
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	27.402	-	-	-	-	-	-	-	-	27.402
Thanh lý/xóa sổ	(5.373)	(1.968)	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.341)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.417.936	741.223	104.500	2.595.225	3.538.766	412.698	1.604.152	621.583	75.539	94.410	14.206.032
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ **(phân loại lại)**	797.302	652.750	5.225	1.101.828	1.086.079	219.347	396.098	147.735	38.578	41.581	4.486.523
Khấu trừ trong kỳ	191.139	19.138	-	76.420	86.668	14.498	36.263	30.872	6.306	3.030	464.334
Thanh lý/xóa sổ	(86.498)	(2.038)	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.536)
Số dư cuối kỳ	901.943	669.850	5.225	1.178.248	1.172.747	233.845	432.361	178.607	44.884	44.611	4.862.321
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	3.626.007	62.618	99.275	1.493.258	2.452.687	193.351	396.559	473.848	36.961	52.829	8.887.393
Số dư cuối kỳ	3.515.993	71.373	99.275	1.416.977	2.366.019	178.853	1.171.791	442.976	30.655	49.799	9.343.711

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND Phân loại lại
Số dư đầu kỳ	1.151.368	1.670.868
Tăng trong kỳ	1.683.301	1.297.531
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	478
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(876.438)	(620.469)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(27.402)	(11.399)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(702.348)	(993.514)
Thanh lý/xóa sổ	(14.160)	(112.410)
Số dư cuối kỳ	1.214.321	1.231.085

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	6.536.366	3.824.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (b)	6.157.775	4.162.530
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	(52.384)	(52.384)
	12.641.757	7.934.213
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	41.223.762	37.967.233
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	2.932.523	2.932.523
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(2.186.673)	(1.426.673)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn (b)	11.248.067	3.248.920
	53.217.679	42.722.003

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
• Chứng chỉ tiền gửi (**)	66.245.300	6.536.366	(*)	-	38.073.000	3.824.067	(*)	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng).

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị có thể thu hồi Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị có thể thu hồi Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
						Phân loại lại		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn								
■ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)		6.034.391	6.034.391	-		1.573.683	1.573.683	-
■ Phải thu về cho vay các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con (**)		123.384	71.000	(52.384)		123.384	71.000	(52.384)
■ Đặt cọc đầu tư (***)		-	-	-		2.465.463	2.465.463	-
		6.157.775	6.105.391	(52.384)		4.162.530	4.110.146	(52.384)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn								
■ Đặt cọc đầu tư (***)		11.248.067	11.248.067	-		3.248.920	3.248.920	-
		11.248.067	11.248.067	-		3.248.920	3.248.920	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

(**) Các khoản cho vay cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp được đảm bảo bằng cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất 12% một năm.

(***) Ký quỹ ngắn hạn và dài hạn lần lượt liên quan đến khoản đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc theo mức được quy định trong các hợp đồng tương ứng.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/9/2026				1/1/2026			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,7%	19,7%	38.644.415	45.497.496	19,7%	19,7%	35.447.081	48.782.262
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	479.418	(*)	32,8%	32,8%	416.187	(*)
• Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.099.929	(*)	24,9%	24,9%	2.103.965	(*)
			41.223.762				37.967.233	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng. Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày báo cáo và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Tập đoàn sở hữu 19,7% lợi ích kinh tế trong Techcombank.

(ii) MCH nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.447.081	416.187	2.103.965	37.967.233
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ của các công ty liên kết	4.284.214	76.526	-	4.360.740
Cổ tức đã công bố	(978.042)	(13.295)	(4.036)	(995.373)
Các biến động khác	(108.838)	-	-	(108.838)
Số dư cuối kỳ	38.644.415	479.418	2.099.929	41.223.762

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	30/9/2026				1/1/2026			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND (*)	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND (*)
• Công ty cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	(1.140.903)	25,1%	25,1%	1.511.280	(165.909)
• Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii)	11,6%	11,6%	1.421.243	(1.045.770)	13,5%	13,5%	1.421.243	(1.260.764)
			2.932.523	(2.186.673)			2.932.523	(1.426.673)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

(ii) Khoản đầu tư phản ánh 11,6% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn tại ngày báo cáo (1/1/2026: Khoản đầu tư phản ánh 13,5% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn).

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 4(d)(iii).

Tại ngày ngày báo cáo, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định là suy giảm, do đó Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá.

15 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí thiết lập cửa hàng mới Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ **(phân loại lại)**	1.670.928	1.486.850	1.898.028	1.745.728	678.586	7.480.120
Tăng trong kỳ	159.416	-	5.696	716.131	167.939	1.049.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(1.692)	-	(1.692)
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(6.440)	-	667.280	41.508	702.348
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	974	-	974
Phân bổ trong kỳ	(183.024)	(76.081)	(141.561)	(543.150)	(389.911)	(1.333.727)
Thanh lý/xóa sổ	-	-	-	(5.647)	(914)	(6.561)
Số dư cuối kỳ	1.647.320	1.404.329	1.762.163	2.579.624	497.208	7.890.644

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư cuối kỳ	7.223.273
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.255.475
Phân bổ trong kỳ	459.587
Số dư cuối kỳ	4.715.062
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.967.798
Số dư cuối kỳ	2.508.211

17 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.045.238	517.064
Thuế giá trị gia tăng	437.699	99.854
Thuế thu nhập cá nhân	41.285	29.923
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.638	29.264
Các loại thuế khác	27.716	29.053
	1.572.576	705.158

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Chi phí lãi vay	448.417	600.490
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.650.437	1.544.145
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	138.004	82.899
Chi phí kho vận	691.885	450.324
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.890	171.429
Phải trả cho xây dựng công trình	645.816	574.805
Phí tư vấn	50	66.749
Thưởng và lương tháng 13	558.528	775.219
Phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	77.997	111.228
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	442.095	314.560
Chi phí khác	714.496	572.827
	5.369.615	5.264.675

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Chi phí lãi vay	-	2.679

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	-	635.415
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.605	8.053
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	36.142	32.486
Phải trả khác	303.643	120.600
	350.390	796.554

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Ký quỹ đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*)	-	87.300
Nhận ký quỹ, ký cược	65.859	52.420
Khác	2.002	23.201
	67.861	162.921

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Vay ngắn hạn không có đảm bảo	12.094.246	12.513.191
Vay ngắn hạn có đảm bảo	8.434.953	3.636.289
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	15.390.435	8.181.504
	35.919.634	24.330.984

21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND Phân loại lại
Vay dài hạn ngân hàng có đảm bảo	33.760.821	33.303.626
Vay dài hạn ngân hàng không có đảm bảo	5.265.626	3.383.743
Trái phiếu không có đảm bảo	5.778.905	6.433.439
Trái phiếu có đảm bảo	4.096.850	4.731.229
Thuê tài chính	225.040	234.964
	49.127.242	48.087.001
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20)	(15.390.435)	(8.181.504)
Hoàn trả sau 12 tháng	33.736.807	39.905.497

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/9/2026 Triệu VND	1/1/2026 Triệu VND
Quyền khai thác mỏ	1.191.524	346.140
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	177.578	172.582
Trợ cấp thôi việc	20.489	21.176
	1.389.591	539.898

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	15.129.281	14.164.558	(8.388.147)	-	9.470	9.326.870	30.242.032	10.510.348	40.752.380
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 26)	75.639	(50)	-	-	-	-	75.589	-	75.589
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.108.306	4.108.306	2.655.205	6.763.511
Cổ tức tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(901.271)	(901.271)
Ảnh hưởng của biến động khác trong vốn chủ sở hữu trong năm (Thuyết minh 16(c))	-	-	-	-	-	1.231.807	1.231.807	-	1.231.807
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(351.376)	(351.376)	(2.535.862)	(2.887.238)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	1.796	-	1.796	1.061	2.857
Biến động khác	-	-	-	-	-	40.002	40.002	1.007	41.009
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	15.204.920	14.164.508	(8.388.147)	-	11.266	14.355.609	35.348.156	9.730.488	45.078.644

23 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	15.204.920	14.164.508	(8.388.147)	-	11.266	14.355.609	35.348.156	9.730.488	45.078.644
Phát hành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 25)	144.591	(50)	-	-	-	-	144.541	-	144.541
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.041.863	8.041.863	2.283.588	10.325.451
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	192.398	192.398	576.414	768.812
Cổ tức tiền mặt từ các công ty thành viên	-	-	-	-	-	-	-	(2.686.665)	(2.686.665)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	74	-	74	-	74
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	15.349.511	14.164.458	(8.388.147)	-	11.340	22.589.870	43.727.032	9.903.825	53.630.857

24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	**1.534.951.081**	**15.349.511**	**1.520.491.927**	**15.204.920**
Vốn cổ phần đã phát hành	**1.534.951.081**	**15.349.511**	**1.520.491.927**	**15.204.920**
- Cổ phiếu phổ thông	*1.460.374.611*	*14.603.746*	*1.445.915.457*	*14.459.155*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.765*	*74.576.470*	*745.765*
Cổ phiếu lưu thông	**1.534.951.081**	**15.349.511**	**1.520.491.927**	**15.204.920**
- Cổ phiếu phổ thông	*1.460.374.611*	*14.603.746*	*1.445.915.457*	*14.459.155*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.765*	*74.576.470*	*745.765*
Thặng dư vốn cổ phần	**-**	**14.164.458**	**-**	**14.164.508**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong tháng 4 năm 2024 ("Ngày hoàn tất"), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông ("CDPS") cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (sau đây được gọi chung là "Nhà đầu tư") với giá 85.000 VND/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày hoàn tất đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày hoàn tất và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó, Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày hoàn tất. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi việc bán các cổ phiếu CDPS không đủ điều kiện như đã thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty sẽ bổ sung tiền mặt để Nhà đầu tư đạt được số tiền mục tiêu như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

24 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN (tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026		Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.520.491.927	15.204.920	1.512.928.087	15.129.281
Phát hành cổ phiếu mới thu tiền	14.459.154	144.591	7.563.840	75.639
	1.534.951.081	15.349.511	1.520.491.927	15.204.920

25 CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có chương trình về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

26 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

27 TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	89.350.481	58.627.117
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	185.345	171.789
▪ Hàng bán bị trả lại	46.664	79.824
Doanh thu thuần	89.118.472	58.375.504

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	61.752.298	39.979.684
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	128.967	70.647
	61.881.265	40.050.331

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Lãi thu từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư	1.268.471	1.293.428
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	237.014	139.005
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	33.934	9.469
Doanh thu tài chính khác	6.085	331.414
	1.545.504	1.773.316

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Chi phí lãi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư	4.012.665	4.186.683
Chi phí phát hành và thanh lý trái phiếu	314.901	382.875
Phí UPAS L/C	-	765
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	206.120	279.394
Chi phí tài chính khác	880.430	462.384
	5.414.116	5.312.101

31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.041.863	2.634.347

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.520.491.927	1.512.928.087
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thu tiền (Thuyết minh 24)	4.025.259	1.745.502
	1.524.517.186	1.514.673.589

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.275	1.739

32 NỢ TIỀM TÀNG

vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng 0,1%< WO3<0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vấn đề này đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường ("BNNMT"), từ ngày 15/09/2026 trở đi sẽ do Bộ Công thương ("BCT") phụ trách tính TCQKTKS do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là cơ quan trực thuộc BNNMT và trực tiếp phụ trách tính TCQKTKS được chuyển sang BCT)) xác định sau khi hai nội dung sau được hoàn thành:

1. Nội dung thứ nhất là UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Như đề cập dưới đây, tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này đã được hoàn thành; và

2. Nội dung thứ hai là Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại ngày phát hành báo cáo này, nội dung này vẫn chưa được hoàn thành.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định 2429/QĐ-UBND ("Quyết định 2429") phê duyệt giá tính thuế tài nguyên các sản phẩm công nghiệp của NPM cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Dựa trên kết quả này cùng các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, NPM đã xác định số thuế tài nguyên cần phải đóng bổ sung cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, NPM đã hoàn tất việc thanh toán khoản thuế tài nguyên bổ sung này vào Ngân sách Nhà nước. Khoản thuế bổ sung này đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Do giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM cho năm 2025, ước tính cho năm 2026 và công việc thứ hai như đã đề cập ở trên chưa hoàn thành nên kết quả cuối cùng về việc quy đổi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM để làm cơ sở tính toán lại TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có, đồng thời phụ thuộc vào các quy trình và thủ tục mà BCT tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	4.508.529	3.272.781
	Khoản cho vay đã trả	1.701.889	2.147.522
	Chi phí lãi vay, trái phiếu	351.720	232.234
	Khoản cho vay đã cấp	1.781.000	2.303.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.781.000	2.303.000
	Thu nhập lãi vay	6.043	11.822
	Bán chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán)	550.000	-
	Mua chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán)	2.258.444	-
	Thu nhập từ cổ tức	978.042	-
	Chia sẻ chi phí	5.297	7.278
Các bên liên quan khác			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	79.690	64.350

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 2025, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(*) *Không có phí nào được trả cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 2025.*

34 SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính quý hợp nhất này.

35 THÔNG TIN SO SÁNH

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	01/01/2026 Triệu VND (phân loại lại)	01/01/2026 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	**36.228.965**	**36.234.495**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	**12.128.845**	**12.101.850**
Các khoản tương đương tiền	112	11.114.979	11.087.984
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	**7.934.213**	**5.379.753**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	4.162.530	1.555.686
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	(52.384)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	**3.057.822**	**5.639.277**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	81.150
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.218.878	3.771.567
Dự phòng phải thu khó đòi	136	(33.160)	(85.544)
Hàng tồn kho	140	**10.781.573**	**11.262.216**
Hàng tồn kho	141	10.929.374	11.415.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(147.801)	(153.488)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	**593.251**	**-**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	557.161	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	41.777	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153	(5.687)	-
Tài sản ngắn hạn khác	160	**1.733.261**	**1.851.399**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	260.497	378.635

35 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Mã số	01/01/2026 Triệu VND (phân loại lại)	01/01/2026 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	**92.093.510**	**92.728.676**
Các khoản phải thu dài hạn	210	1.700.706	4.949.625
Phải thu dài hạn khác	215	1.700.706	4,949,625
Tài sản cố định	220	**35.478.151**	**35.484.220**
Tài sản cố định hữu hình	221	26.386.619	26.392.688
Nguyên giá	222	48.844.677	48.856.509
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22.458.058)	(22.463.821)
Tài sản sinh học dài hạn	230	**72.476**	**-**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	68.321	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	10.916	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	57.405	-
Nguyên giá	234	99.017	-
Giá trị hao mòn lũy kế	235	(41.612)	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	4.155	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	**1.151.368**	**1.160.909**
Xây dựng cơ bản dở dang	252	1.151.368	1.160.909
Đầu tư tài chính dài hạn	260	**42.722.003**	**39.473.083**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	265	3.248.920	-
Tài sản dài hạn khác	270	**10.968.806**	**11.660.839**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.480.120	8.172.153
TỔNG TÀI SẢN	280	**128.322.475**	**128.963.171**
NỢ PHẢI TRẢ	300	**83.243.831**	**83.884.527**
Nợ ngắn hạn	310	**40.257.476**	**40.257.476**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	43.290	
Phải trả ngắn hạn khác	320	796.554	839,844
Phải trả ngắn hạn khác	330	**42.986.355**	**43.627.052**
Vay và nợ dài hạn	339	39.905.497	40.546.194
TỔNG NGUỒN VỐN	440	**128.322.475**	**128.963.171**

35 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	1.403.254	1.389.997
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**20.772.021**	**20.758.764**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(5.337.413)**	**(5.350.670)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.632.609**	**18.617.866**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**13.294.315**	**13.266.315**

22 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng *Kế toán trưởng*	Đoàn Thị Mỹ Duyên *Giám đốc Tài chính*	Le Danny *Tổng Giám đốc*